

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2012/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 7 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 579/TTr-SXD ngày 05/7/2012 (kèm biên bản họp liên ngành: Xây dựng - Tài chính - Tài nguyên và Môi trường - Ban chỉ đạo công tác GPMB tỉnh, lập ngày 08/6/2012) về việc ban hành Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 217/TP-XDVB ngày 05/7/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quy định áp dụng:

1. Phạm vi áp dụng:

a) Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc để bồi thường giải phóng mặt bằng đối với nhà ở, công trình kiến trúc phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Những công tác xây lắp không có trong đơn giá này thì được tính toán cụ thể cho từng cấu kiện, bộ phận theo đơn giá xây dựng công trình hiện hành của tỉnh và hướng dẫn lập dự toán công trình xây dựng của Sở Xây dựng Thái Nguyên;

c) Những công trình nhà cửa khác với loại nhà đã nêu (theo Phụ lục đính kèm) thì được tính thêm hoặc trừ đi khối lượng thực tế và áp dụng theo đơn giá công việc xây dựng chi tiết tại các phụ lục của đơn giá này;

d) Nhà và công trình kiến trúc gắn liền với đất xây dựng không đúng quy trình kỹ thuật xây dựng và hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước không

được bồi thường theo đơn giá này mà phải lập phương án riêng trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

2. Thời gian áp dụng:

a) Các dự án đầu tư xây dựng mà phương án bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, công trình kiến trúc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã có thông báo trả tiền trước ngày 01 tháng 8 năm 2012 thì thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt;

b) Các dự án đầu tư xây dựng mà phương án bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, công trình kiến trúc chưa được phê duyệt phương án hoặc phê duyệt trước ngày 01 tháng 8 năm 2012 nhưng chưa có thông báo trả tiền thì lập lại theo Đơn giá bồi thường mới để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Những trường hợp khác Hội đồng bồi thường có văn bản gửi Sở Xây dựng để nghiên cứu, hướng dẫn hoặc trình UBND tỉnh Thái Nguyên giải quyết cụ thể.

Điều 3. Giao Sở Xây dựng Thái Nguyên chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành có liên quan hướng dẫn các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã Sông Công, thành phố Thái Nguyên và các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Sông Công, thành phố Thái Nguyên; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành và các đơn vị có liên quan; các tổ chức, cá nhân hộ gia đình có sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2012 và thay thế Quyết định số 19/2011/QĐ-UBND ngày 20/4/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Dương Ngọc Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG
NHÀ, CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

*Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên*

Thái Nguyên, tháng 7 năm 2012

**THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ, CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC
GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất là bồi thường toàn bộ chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí chung và các khoản mục chi phí khác theo quy định để hoàn thành 1m² xây dựng nhà hay 1 đơn vị khối lượng hoàn chỉnh của công tác xây lắp hoặc kết cấu xây dựng công trình.

I. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ, CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC GỒM:

1. Chi phí trực tiếp: Chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công.

- Chi phí vật liệu: Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, cấu kiện, các vật liệu luân chuyển (ván khuôn đà giáo, các vật liệu khác...) phụ tùng, bán thành phẩm cần thiết để hoàn thành 1m² xây dựng nhà, một đơn vị khối lượng công tác xây lắp. Trong chi phí vật liệu không bao gồm giá trị vật liệu tính vào chi phí chung, chi phí thuộc kinh phí kiến thiết cơ bản khác. Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu tính trong đơn giá là giá tại thời điểm tháng 5 năm 2012 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các chi phí theo chế độ với công nhân xây lắp mà có thể khoán trực tiếp cho người lao động để tính cho một ngày công định mức. Tiền lương ngày công bình quân theo bảng lương A.1.8 ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ. Mức lương tối thiểu vùng theo quy định tại Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ được chọn để tính toán đơn giá bồi thường là 1.780.000 đồng/tháng.

Các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp không ổn định sản xuất và một số khoản lương phụ (nghỉ lễ, nghỉ tết, nghỉ phép...), một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động được tính toán xác định theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Chi phí máy thi công: Là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị thi công trực tiếp thực hiện (kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

2. Các chi phí tính bằng định mức tỉ lệ (%):

- Chi phí chung;
- Thu nhập chịu thuế tính trước;
- Thuế giá trị gia tăng.

3. Các chi phí tỉ lệ khác theo quy định hiện hành của Nhà nước.

II. CƠ SỞ XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ, CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC:

1. Những quy định chung về tính toán đơn giá nhà, công trình kiến trúc:

- Các loại nhà ở sử dụng để xây dựng đơn giá bồi thường là các loại nhà thông dụng, phổ biến được xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Sử dụng các loại vật liệu thông dụng, lưu hành rộng rãi trên thị trường Thái Nguyên để xây dựng Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc.
- Những loại nhà và công trình kiến trúc đặc thù vận dụng công trình tương tự đã xử lý bồi thường trong quá trình giải phóng mặt bằng những năm gần đây.

2. Cơ sở xác định Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc:

- Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;
- Định mức dự toán xây dựng công trình được Bộ Xây dựng công bố kèm theo Văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007;
- Định mức chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và chi phí lán trại theo quy định tại Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 05/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Bộ Đơn giá xây dựng cơ bản của tỉnh Thái Nguyên được UBND tỉnh công bố kèm theo Quyết định số 65/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011;

- Thông báo giá các loại vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp của liên Sở Xây dựng - Tài chính Thái Nguyên. Sử dụng các loại vật liệu thông dụng, nguyên liệu, nhiên liệu tại thời điểm tháng 5 năm 2012;

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật của các mẫu nhà thông dụng xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để tính toán.

III. NỘI DUNG TÍNH TOÁN VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG:

1. Đơn giá bồi thường nhà theo m^2XD :

Diện tích xây dựng của nhà được tính là mét vuông xây dựng (viết tắt là m^2XD) là diện tích nhà chiếm chỗ trên mặt đất được tính bằng chiều dài nhân với chiều rộng của nhà. Kích thước của nhà được tính là kích thước phủ bì của mép tường ngoài, cột chịu lực liên tường hoặc dầm cột chịu lực chính có mái che. Hiên tây chỉ áp dụng trong trường hợp nhà xử lý khác mái.

Chiều cao tối thiểu để áp dụng đơn giá bồi thường theo m^2XD là 2,7m đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép, các nhà còn lại chiều cao tối thiểu là 2,3m và xác định khối lượng giảm trừ. Trường hợp nhà có chiều cao lớn hơn chiều cao nhà quy định trong đơn giá bồi thường thì xác định khối lượng tăng để tính bồi thường. Trường hợp nhà có chiều cao thấp hơn chiều cao tối thiểu nêu trên thì xác định theo khối lượng riêng biệt.

Đối với nhà không đủ các thông số kỹ thuật để áp đơn giá bồi thường theo m^2XD và công trình là chuồng trại phục vụ chăn nuôi thì được xác định bồi thường theo khối lượng riêng biệt.

2. Đối với nhà xây gạch các loại:

a) Đơn giá bồi thường $1m^2$ xây dựng bao gồm các công tác xây lắp sau:

- Phần móng nhà: Gồm công tác đào đất móng, xây móng, bê tông cốt thép móng, dầm, giằng móng, xây trát bề tự hoại (nếu có), lấp đất chân móng, đắp đất nền dầm kỹ. Kết cấu móng đã được tính toán đủ tải trọng cho từng loại nhà theo tiêu chuẩn. Trường hợp móng nhà có kết cấu khác biệt như ép cọc bê tông cốt thép... thì đơn vị

thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng lập phương án trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

- Phần thân nhà: Gồm công tác xây lắp bê tông cốt thép cột, khung, dầm, giằng tường, cầu thang; tường bao che, tường chịu lực và các bức ngăn trong nhà đã tính khối lượng xây kín chưa trừ cửa đi, cửa sổ, ô thoáng do vậy khi tính bồi thường phải trừ đi khối xây và diện tích trát, quét vôi ve tại các vị trí cửa đi, cửa sổ, ô thoáng (đối với cửa đi trong tường ngăn trừ tối đa 2 cửa/1 tầng).

- Công tác làm mái: Gồm công tác xây lắp mái bằng bê tông cốt thép, mái lợp ngói, lợp phibê xi măng, lợp tôn theo từng loại nhà.

- Công tác hoàn thiện nhà: Gồm công tác trát, láng, quét vôi ve.

b) Công tác cấp điện được tính bằng 5% giá trị dự toán của công trình nhà có cấp điện; riêng cấp, thoát nước được xác định cụ thể theo danh mục trong phụ lục bảng giá; chi phí lắp đặt thiết bị điện và thiết bị vệ sinh trong nhà chưa có trong đơn giá bồi thường nhà.

3. Đối với nhà gỗ, nhà tre:

a) Đơn giá bồi thường 1m^2 xây dựng nhà gỗ, nhà tre đã bao gồm các công tác xây lắp sau: Đắp đất nền đầm kỹ, sản xuất lắp dựng cột, kèo gỗ, vì kèo tre, các thanh xuyên, duỗi gian, làm mái, làm tường vách.

b) Đơn giá bồi thường 1m^2 xây dựng nhà gỗ, tre chưa bao gồm các công tác xây lắp sau:

- Công tác lát nền, làm trần;
- Công tác lắp đặt điện, nước;
- Công tác xây lắp có tính mỹ thuật cao như trạm khắc trên gỗ...
- Riêng nhà sàn chưa có công tác làm tường bao, tường ngăn và mặt sàn.

4. Các công trình kiến trúc khác:

Các công trình kiến trúc khác được xác định mức bồi thường theo khối lượng riêng biệt.

Nguyên tắc chung là chỉ bồi thường các công trình kiến trúc đang phát huy tác dụng, do đó không bồi thường các hạng mục như giếng đào không dùng, trần đã hỏng phải làm trần mới hay lát gạch chỉ dưới lớp lát gạch men...

5. Di chuyển mộ:

- Đơn giá bồi thường đối với mộ chưa cải táng bao gồm: Đào đất, bốc mộ để di chuyển đến địa điểm mới, chi phí bốc hài cốt vào tiểu sành, tiểu sành được đặt trong quách granitô, các chi phí về lễ vật làm thủ tục khi bốc, chuyển mộ theo tập quán phổ thông trong dân gian;

- Đơn giá bồi thường đối với mộ đã cải táng bao gồm: Đào đất, các chi phí về lễ vật làm thủ tục khi bốc, chuyển mộ theo tập quán phổ thông trong dân gian;

- Đơn giá bồi thường mộ chưa bao gồm chi phí xây mộ, trát, ốp mộ...

6. Những loại nhà và công trình kiến trúc đặc thù được xử lý riêng cho từng trường hợp cụ thể.

IV. PHẠM VI VÀ THỜI GIAN ÁP DỤNG:

1. Phạm vi áp dụng:

- Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc để bồi thường giải phóng mặt bằng đối với nhà ở, công trình kiến trúc phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Những khối lượng xây dựng không có trong đơn giá này thì được tính toán cụ thể cho từng cấu kiện, bộ phận theo đơn giá xây dựng công trình hiện hành của tỉnh và hướng dẫn lập dự toán công trình xây dựng của Sở Xây dựng Thái Nguyên.

- Những công trình nhà cửa khác với loại nhà đã nêu trong Đơn giá bồi thường này thì được tính thêm hoặc trừ đi khối lượng thực tế và áp dụng theo đơn giá công việc xây dựng chi tiết tại các phụ lục của bộ đơn giá này.

- Nhà và công trình kiến trúc gắn liền với đất xây dựng không đúng quy trình kỹ thuật xây dựng và hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước không được bồi thường theo đơn giá này.

2. Thời gian áp dụng:

- Thời gian áp dụng từ ngày 01/8/2012.

- Các dự án đầu tư xây dựng mà phương án bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, công trình kiến trúc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án và đã có thông báo trả tiền trước ngày 01/8/2012 thì thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Các dự án đầu tư xây dựng mà phương án bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, công trình kiến trúc chưa được phê duyệt hoặc phê duyệt trước ngày 01/8/2012 nhưng chưa tổ chức chi trả tiền thì lập lại theo Đơn giá bồi thường mới để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Những trường hợp đặc biệt thì UBND tỉnh xem xét quyết định.

3. Những trường hợp cá biệt khác thì Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư cấp huyện tổng hợp và đề xuất phương án tính toán, có văn bản gửi Sở Xây dựng, Hội đồng thẩm định phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp tỉnh để nghiên cứu giải quyết hoặc báo cáo UBND tỉnh giải quyết theo thẩm quyền./.

Phụ lục 1**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ, CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	PHẦN I ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ		
I	Nhà ở 5 tầng, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ 220, cao 18,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Nhà mái bằng	m ² XD	16.177.000
2	Nhà mái tôn	m ² XD	15.778.000
3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	15.539.000
4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	15.390.000
II	Nhà ở 4 tầng, tường xây gạch chỉ 220, cao 14,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Khung bê tông cốt thép		
1.1	Nhà mái bằng	m ² XD	13.798.000
1.2	Nhà mái tôn	m ² XD	13.399.000
1.3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	13.160.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	13.011.000
2	Tường chịu lực		
2.1	Nhà mái bằng	m ² XD	12.615.000
2.2	Nhà mái tôn	m ² XD	12.216.000
2.3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	11.977.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	11.828.000
III	Nhà ở 3 tầng, tường xây gạch chỉ 220, cao 11,1m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Khung bê tông cốt thép		
1.1	Nhà mái bằng	m ² XD	9.177.000
1.2	Nhà mái tôn	m ² XD	8.778.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1.3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	8.539.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	8.390.000
2	Tường chịu lực		
2.1	Nhà mái bằng	m ² XD	7.617.000
2.2	Nhà mái tôn	m ² XD	7.218.000
2.3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	6.979.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	6.830.000
IV	Nhà ở 2 tầng, tường xây gạch chỉ 220, cao 7,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Khung bê tông cốt thép		
1.1	Nhà mái bằng	m ² XD	6.622.000
1.2	Nhà mái tôn	m ² XD	6.223.000
1.3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	5.984.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	5.835.000
2	Tường chịu lực		
2.1	Nhà mái bằng	m ² XD	6.161.000
2.2	Nhà mái tôn	m ² XD	5.762.000
2.3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	5.523.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	5.374.000
V	Nhà ở 1 tầng, tường chịu lực xây gạch chỉ 220, cao 3,6m, nền đất		
1	Nhà mái bằng có công trình vệ sinh khép kín	m ² XD	4.465.000
2	Nhà mái tôn	m ² XD	3.841.000
3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	3.603.000
4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	3.454.000
VI	Nhà ở 1 tầng, tường chịu lực xây gạch chỉ 110 bổ trụ, cao 3,6m, nền đất		
1	Nhà mái tôn	m ² XD	3.291.000
2	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	2.764.000
3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	2.420.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
VII	Nhà ở 1 tầng, tường gạch silicát dày 180, cao 3,3m, nền đất		
1	Nhà mái tôn	m ² XD	3.258.000
2	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	2.737.000
3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	2.555.000
VIII	Nhà ở 1 tầng, tường xây gạch xỉ dày 180 cao 3,3m, nền đất		
1	Nhà mái tôn	m ² XD	2.833.000
2	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	2.607.000
3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	2.457.000
IX	Nhà tre ngâm, mái lợp ngói đỏ, cao 2,5m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	660.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	536.000
3	Tường trình đất	m ² XD	609.000
X	Nhà tre ngâm, mái lợp phibrô xi măng, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	534.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	410.000
3	Tường trình đất	m ² XD	504.000
XI	Nhà tre ngâm, mái lợp lá cọ, cao 2,5m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	539.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	405.000
3	Tường trình đất	m ² XD	507.000
XII	Nhà tre ngâm, mái lợp ngói đỏ, cao 2,5m, bó nền, nền lán VXM		
1	Vách toóc xi	m ² XD	728.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	614.000
3	Tường trình đất	m ² XD	685.000
XIII	Nhà tre ngâm, mái lợp phibrô xi măng, cao 2,5m, bó nền, nền lán VXM		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1	Vách toóc xi	m ² XD	620.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	503.000
3	Tường trình đất	m ² XD	592.000
XIV	Nhà tre ngâm, mái lợp lá cọ, cao 2,5m, bó nền, nền lán vữaXM		
1	Vách toóc xi	m ² XD	618.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	483.000
3	Tường trình đất	m ² XD	575.000
XV	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp ngói đỏ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N4-5, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	758.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	672.000
3	Tường trình đất	m ² XD	713.000
XVI	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp phibrô xi măng, xà gỗ gỗ xẻ N4-5, cao 2,5m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	624.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	543.000
3	Tường trình đất	m ² XD	573.000
XVII	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp lá cọ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N4-5, cao 2,5m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	590.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	520.000
3	Tường trình đất	m ² XD	557.000
XVIII	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp ngói đỏ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N4-5, cao 2,5m, bó nền, nền lán VXM		
1	Vách toóc xi	m ² XD	845.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	757.000
3	Tường trình đất	m ² XD	788.000
XIX	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp phibrô xi măng, xà gỗ gỗ xẻ N4-5, cao 2,5m, bó nền, nền lán VXM		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1	Vách toóc xi	m ² XD	696.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	636.000
3	Tường trình đất	m ² XD	666.000
XX	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp lá cọ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N4-5, cao 2,5m, bó nền, nền lán VXM		
1	Vách toóc xi	m ² XD	685.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	589.000
3	Tường trình đất	m ² XD	624.000
XXI	Nhà sàn, cột gỗ tròn N4-5, xuyên gỗ, dầm sàn, xà gỗ, cầu phong gỗ, gỗ xẻ N4-5, không vách, nền đất		
1	Mái lợp ngói đỏ	m ² XD	771.000
2	Mái lợp phibrô xi măng	m ² XD	649.000
3	Mái lợp lá cọ	m ² XD	634.000
	PHẦN II ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY LẮP		
I	CÔNG TÁC BÊ TÔNG		
1	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 M200	m ³	1.421.000
2	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 M150	m ³	1.326.000
3	Bê tông cột tiết diện cột ≤0,2m ² cao ≤16m đá 1x2 M200	m ³	10.605.000
4	Bê tông cốt thép dầm đá 1x2 M200	m ³	9.530.000
5	Bê tông cốt thép sảnh, ban công, sàn mái đá 1x2 M200	m ²	1.006.000
6	Bê tông cốt thép ô văng, sê nô, máng thượng đá 1x2 M200	m ²	461.000
7	Bê tông cốt thép tấm đan, đá 1x2 M200	m ²	311.000
8	Bê tông gạch vỡ vữa tam hợp M50	m ³	652.000
II	CÔNG TÁC CẤP THOÁT NƯỚC		
1	Cấp thoát nước vào tầng 1 nhà có bếp công trình vệ sinh khép kín	m ² sàn	136.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
2	Cấp thoát nước vào tầng 2 trở lên nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	m ² sàn	91.000
III	CÔNG TÁC ĐÀO, ĐẮP ĐẤT		
1	Đào đất		
1.1	Đào đất khối lượng $\leq 150\text{m}^3$ đầu	m ³	107.000
1.2	Đào đất khối lượng $> 150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$		
-	Khối lượng 150m^3 đầu	m ³	107.000
-	Khối lượng $> 150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$	m ³	48.000
1.3	Đào đất khối lượng $> 300\text{m}^3$		
-	Khối lượng 150m^3 đầu	m ³	107.000
-	Khối lượng $> 150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$	m ³	48.000
-	Khối lượng $> 300\text{m}^3$	m ³	29.000
2	Đắp đất		
2.1	Đắp đất công trình khối lượng $\leq 150\text{m}^3$ đầu	m ³	94.000
2.2	Đắp đất công trình khối lượng $> 150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$		
-	Khối lượng 150m^3 đầu	m ³	94.000
-	Khối lượng $> 150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$	m ³	43.000
2.3	Đắp đất công trình khối lượng $> 300\text{m}^3$		
-	Khối lượng 150m^3 đầu	m ³	94.000
-	Khối lượng $> 150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$	m ³	43.000
-	Khối lượng $> 300\text{m}^3$	m ³	17.000
IV	CÔNG TÁC LÀM GIẾNG		
1	Giếng đào, đường kính $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 8\text{m}$	m ³	479.000
2	Giếng đào, đường kính $\leq 1\text{m}$, sâu $> 8\text{m}$	m ³	503.000
3	Giếng đào, đường kính $> 1\text{m}$, sâu $\leq 8\text{m}$	m ³	386.000
4	Giếng đào, đường kính $> 1\text{m}$, sâu $> 8\text{m}$	m ³	405.000
5	Giếng khoan độ sâu $\leq 45\text{m}$ (đã có ống bao)	md	164.000
V	CÔNG TÁC LÁNG VỮA		
1	Láng nền sàn có đánh màu dày 2cm VXM M75	m ²	50.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
2	Lát granitô nền sàn VXM M50	m ²	482.000
3	Lát granitô cầu thang VXM M50	m ²	872.000
VI	CÔNG TÁC LÁT GẠCH ĐÁ		
1	Lát gạch chỉ VXM M75	m ²	113.000
2	Lát đá granit bậc tam cấp, bậc cầu thang mặt bệ các loại VXM M75	m ²	693.000
3	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương VXM M75	m ²	794.000
4	Lát gạch lá nem 200x200mm VXM M75	m ²	118.000
5	Lát gạch xi măng hoa 200x200mm VXM M75	m ²	124.000
6	Lát gạch Viglacera 200x200mm VXM M75	m ²	160.000
7	Lát gạch hoa TQ 300x300mm VXM M75	m ²	170.000
8	Lát gạch ceramic 300x300mm VXM M75	m ²	173.000
9	Lát gạch ceramic 400x400mm VXM M75	m ²	195.000
10	Lát gạch granit Thạch Bàn 400x400mm VXM M75	m ²	263.000
11	Lát gạch ceramic 500x500mm VXM M75	m ²	194.000
12	Lát gạch granit Thạch Bàn 500x500mm VXM M75	m ²	272.000
13	Lát gạch thẻ 5x10x20cm VXM M75	m ²	99.000
14	Lát gạch chống nóng 22x10,5x15cm 4 lỗ VXM 75	m ²	196.000
15	Lát gạch đất nung 300x300mm VXM M75	m ²	108.000
16	Lát gạch đất nung 350x350mm VXM M75	m ²	158.000
17	Lát gạch đất nung 400x400mm VXM M75	m ²	203.000
VII	CÔNG TÁC LÀM MÁI		
1	Lợp mái ngói đất nung 22 viên/m ² cao ≤4m	m ²	388.000
2	Lợp mái ngói đất nung 13 viên/m ² cao ≤16m	m ²	388.000
3	Lợp mái ngói xi măng 22 viên/m ² cao ≤16m	m ²	303.000
4	Lợp mái bằng fibrô xi măng, xà gồ gỗ mỡ	m ²	237.000
5	Lợp mái bằng tôn xà gồ thép U80x40x3	m ²	479.000
6	Lợp mái bằng tôn xà gồ gỗ mỡ	m ²	249.000
7	Lợp mái bằng tôn xà gồ tre	m ²	154.000
8	Lợp mái bằng tấm nhựa	m ²	246.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
9	Lợp mái lá cộ buộc đòn tay, rui mè, đánh nóc	m ²	95.000
VIII	CÔNG TÁC ỐP GẠCH ĐÁ		
1	Ốp tường, trụ, cột gạch LD 150x300mm VXM M75	m ²	356.000
2	Ốp tường, trụ, cột gạch LD 200x300mm VXM M75	m ²	340.000
3	Ốp tường, trụ, cột gạch LD 300x300mm VXM M75	m ²	329.000
4	Ốp tường, trụ, cột gạch LD 400x400mm VXM M75	m ²	343.000
5	Ốp tường, trụ, cột gạch LD 500x500mm VXM M75	m ²	356.000
6	Ốp tường, trụ, cột gạch LD 600x600mm VXM M75	m ²	368.000
7	Ốp tường, trụ, cột gạch LD 450x900mm VXM M75	m ²	363.000
8	Ốp tường, trụ, cột gạch LD 600x900mm VXM M75	m ²	367.000
9	Ốp tường, trụ, cột bằng đá xẻ Thái Nguyên KT 200x200mm, VXM M75	m ²	646.000
10	Ốp đá granit tự nhiên vào tường	m ²	1.030.000
11	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 120x300mm VXM M75	m ²	305.000
12	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 120x400mm VXM M75	m ²	304.000
13	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 120x500mm VXM M75	m ²	292.000
14	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 150x150mm VXM M75	m ²	311.000
15	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 150x300mm VXM M75	m ²	310.000
16	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 200x400mm VXM M75	m ²	276.000
17	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 150x500mm VXM M75	m ²	298.000
IX	CÔNG TÁC TRÁT		
1	Trát tường dày 1,5cm VXM M75	m ²	90.000
2	Trát tường dày 1,5cm VXM M50	m ²	87.000
3	Trát tường dày 1,5cm VTH M25	m ²	85.000
4	Trát tường dày 1,5cm VTH M50	m ²	88.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
5	Trát, đắp gờ, phào, chỉ VXM M75	md	37.000
6	Trát vẩy tường chống vang VXM M75	m ²	139.000
7	Trát đá rửa tường VXM M75	m ²	286.000
8	Trát đá rửa trụ, cột VXM M75	m ²	302.000
9	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng dày 1,5cm VXM M75	m ²	558.000
X	CÔNG TÁC LÀM TRẦN		
1	Làm trần cốt ép	m ²	183.000
2	Làm trần bằng trần nhựa phẳng	m ²	336.000
3	Làm trần bằng tấm trần nhựa hoa văn 50x50cm	m ²	229.000
4	Làm trần vôi rơm	m ²	252.000
5	Làm trần gỗ dán	m ²	228.000
6	Làm trần ván ép	m ²	252.000
7	Làm trần xốp	m ²	106.000
8	Làm trần mè gỗ N4-5 cao ≤4m	m ²	466.000
9	Làm trần mè gỗ N4-5 cao >4m	m ²	489.000
10	Làm trần bằng tấm trần thạch cao hoa văn 50x50cm	m ²	449.000
11	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao d= 9mm	m ²	481.000
12	Làm trần giạt cấp bằng tấm thạch cao d= 9mm	m ²	535.000
XI	CÔNG TÁC LÀM VÁCH		
1	Vách toóc xi	m ²	152.000
2	Vách bùn rơm	m ²	94.000
3	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít dày 1,5cm	m ²	197.000
4	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chông mí dày 2,0cm	m ²	293.000
5	Làm vách bằng tấm thạch cao d=12mm	m ²	607.000
6	Vách ngăn bằng cốt ép, khung gỗ	m ²	182.000
7	Vách bằng cây nửa tép, khung hộp	m ²	68.000
8	Vách ngăn bằng cây trúc, cây vầu nhỏ khung hộp	m ²	143.000
XII	CÔNG TÁC XÂY GẠCH		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1	Xây móng bằng gạch chỉ 6,5x10,5x22cm dày ≤33cm VTH M75	m ³	1.444.000
2	Xây móng bằng gạch chỉ 6,5x10,5x22cm dày >33cm VTH M75	m ³	1.391.000
3	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤110cm cao ≤4m VTH M25	m ³	1.565.000
4	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤110cm cao ≤4m VTH M50	m ³	1.721.000
5	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤110cm cao ≤16m VTH M25	m ³	1.626.000
6	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤110cm cao ≤16m VTH M50	m ³	1.789.000
7	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤330cm cao ≤4m VTH M25	m ³	1.391.000
8	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤33cm cao ≤4m VTH M50	m ³	1.530.000
9	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤33cm cao ≤16m VTH M25	m ³	1.517.000
10	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤33cm cao ≤16m VTH M50	m ³	1.571.000
11	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch chỉ h≤4m VXM M75	m ³	2.005.000
12	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch chỉ h≤16m VXM M75	m ³	2.146.000
13	Xây tường bằng gạch silicat dày ≤33cm cao ≤4m VXM M50	m ³	1.266.000
14	Xây tường bằng gạch silicat dày <33cm cao ≤16m VTH M50	m ³	1.357.000
15	Xây tường bằng gạch silicat dày >33cm cao ≤4m VXM M50	m ³	1.207.000
16	Xây tường bằng gạch silicat dày >33cm cao ≤16m VXM M50	m ³	1.390.000
17	Xây tường bằng gạch xi dày ≤33cm cao ≤4m VTH M25	m ³	1.418.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
18	Xây tường bằng gạch xi dày >33cm cao ≤4m VTH M50	m ³	1.108.000
19	Xây tường bằng gạch xi dày >33cm cao ≤4m VXM M50	m ³	1.045.000
20	Xây tường bằng gạch xi dày >33cm cao ≤16m VXM M75	m ³	1.324.000
21	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch mộc + bùn	m ³	473.000
22	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch loại B + bùn	m ³	804.000
XIII	CÔNG TÁC XÂY ĐÁ, XẾP ĐÁ		
1	Xây móng đá hộc dày ≤60cm VXM M50	m ³	1.124.000
2	Xây móng đá hộc dày >60cm VXM M75	m ³	1.162.000
3	Xây tường thẳng đá hộc dày ≤60cm cao ≤2m VXM M50	m ³	1.108.000
4	Xây tường thẳng đá hộc dày ≤60cm cao >2m VXM M50	m ³	1.250.000
5	Xây tường đá mỏ, đá cuội VXM M50, dày ≤60cm, cao ≤2m	m ³	957.000
6	Xây tường đá mỏ, đá cuội VXM M50, dày ≤60cm, cao >2m	m ³	1.137.000
7	Xây tường đá mỏ, đá cuội VTH M10, dày ≤60cm, cao ≤2m	m ³	910.000
8	Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng	m ³	633.000
9	Xếp đá khan có chít mạch mặt bằng, VXM M50	m ³	1.088.000
10	Xếp đá mỏ, đá cuội khan không chít mạch mặt bằng	m ³	445.000
11	Xếp đá mỏ, đá cuội khan có chít mạch mặt bằng, VXM M50	m ³	825.000
XIV	CÔNG TÁC XÂY LẮP KHÁC		
1	Hiền tây bê tông cốt thép	m ²	1.912.000
2	Dán ngói mũi hài 75 viên/m ² trên mái nghiêng bê tông	m ²	335.000
3	Dán ngói 22 viên/m ² trên mái nghiêng bê tông	m ²	409.000
4	Làm mặt sàn gỗ ván dày 2cm	m ²	428.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
5	Nền cơ vôi	m ²	34.000
6	Chạm khắc trên kết cấu của nhà gỗ	m ²	225.000
7	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ KT 2x10cm	md	49.000
8	Quét vôi ve 01 nước trắng, 02 nước màu	m ²	11.000
9	Sơn tường nhà	m ²	46.000
10	Bả ma tít vào tường	m ²	83.000
11	Sơn chống thấm tường	m ²	126.000
12	Lan can cầu thang gỗ nghiêng cao 700-760mm (bao gồm tay vịn lan can và con tiện bằng gỗ Nghiến)	md	746.000
13	Trụ cầu thang gỗ Nghiến cao từ 1m -1,2m, đường kính đế 400mm (đã lắp đặt hoàn chỉnh)	cái	915.000
14	Gia công ốp gỗ cầu thang bằng gỗ Nghiến	m ²	761.000
15	Gia công ốp chân tường bằng gỗ Đinh cao 800mm	md	919.000
16	Con tiện lan can bằng gỗ Nghiến cao 650mm	cái	67.000
17	Con tiện lan can bằng sứ	cái	12.000
18	Con tiện lan can bằng bê tông	cái	12.000
19	Lưới thép B40 dày 2ly	m ²	67.000
20	Sản xuất lắp dựng cửa bằng nửa đan lồng đôi	m ²	118.000
21	Sản xuất lắp dựng cột gỗ, toang gỗ chuồng trâu, gỗ tròn N4-5	m3	1.147.000
22	Song cửa gỗ Nghiến 7 song, 2 đồ	bộ	255.000
23	Song cửa 7 song, 2 đồ gỗ nhóm 4-5	bộ	192.000
	PHẦN III GIÁ VẬT LIỆU CỦA CÁC LOẠI, VẬT LIỆU ĐIỆN, ĐƯỜNG ỐNG, THIẾT BỊ VỆ SINH VÀ VẬT LIỆU KHÁC		
I	CỬA GỖ CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT		
1	Cửa gỗ Đinh, Lim dày 4cm, véc ni sơn bóng		
1.1	Cửa gỗ Đinh pano kính màu 5ly (ô kính 250x250)	m ²	3.449.000
1.2	Cửa đi gỗ Đinh panô đặc	m ²	3.193.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1.3	Cửa đi panô chớp	m ²	3.270.000
1.4	Cửa sổ gỗ Đinh panô kính màu 5ly (250x250)	m ²	3.316.000
1.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Đinh	m ²	3.148.000
1.6	Cửa sổ chớp gỗ đinh	m ²	2.669.000
2	Cửa gỗ Nghiến dày 4cm, véc ni sơn bóng		
2.1	Cửa đi gỗ Nghiến panô kính màu 5ly (ô kính 250x250)	m ²	2.669.000
2.2	Cửa đi chớp gỗ Nghiến	m ²	2.549.000
2.3	Cửa sổ gỗ Nghiến panô kính màu 5ly (ô kính 250x250)	m ²	2.554.000
2.4	Cửa sổ chớp gỗ Nghiến	m ²	2.441.000
3	Cửa gỗ Chò chỉ dày 4cm, véc ni sơn bóng		
3.1	Cửa gỗ Chò chỉ pano kính màu 5ly (ô kính 250x250)	m ²	2.089.000
3.2	Cửa đi gỗ Chò chỉ panô đặc	m ²	2.011.000
3.3	Cửa đi chớp gỗ Chò chỉ	m ²	2.088.000
3.4	Cửa sổ gỗ Chò chỉ panô kính màu 5ly (250x250)	m ²	2.006.000
3.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Chò chỉ	m ²	1.934.000
3.6	Cửa sổ chớp gỗ Chò chỉ	m ²	2.011.000
4	Cửa gỗ Dổi, De dày 4cm, véc ni sơn bóng		
4.1	Cửa gỗ Dổi, De pano kính màu 5ly (ô kính 250x250)	m ²	2.089.000
4.2	Cửa đi gỗ Dổi, De panô đặc	m ²	2.011.000
4.3	Cửa đi chớp gỗ Dổi, De	m ²	2.088.000
4.4	Cửa sổ gỗ Dổi, De panô kính màu 5ly (250x250)	m ²	2.006.000
4.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Dổi, De	m ²	1.934.000
4.6	Cửa sổ chớp gỗ Dổi, De	m ²	2.011.000
5	Cửa gỗ Sao dày 4cm, véc ni sơn bóng		
5.1	Cửa gỗ Sao pano kính màu 5ly (ô kính 250x250)	m ²	1.426.000
5.2	Cửa đi gỗ Sao panô đặc	m ²	1.397.000
5.3	Cửa đi chớp gỗ Sao	m ²	1.474.000
5.4	Cửa sổ gỗ Sao panô kính màu 5ly (250x250)	m ²	1.360.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
5.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Sao	m ²	1.331.000
5.6	Cửa sổ chớp gỗ Sao	m ²	1.408.000
6	Cửa gỗ Dẻ, Kháo dày 4cm, véc ni sơn bóng		
6.1	Cửa gỗ Dẻ, Kháo pano kính màu 5ly (ô kính 250x250)	m ²	929.000
6.2	Cửa đi gỗ Dẻ, Kháo panô đặc	m ²	936.000
6.3	Cửa đi chớp gỗ Dẻ, Kháo	m ²	936.000
6.4	Cửa sổ gỗ Dẻ, Kháo panô kính màu 5ly (250x250)	m ²	862.000
6.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Dẻ, Kháo	m ²	870.000
6.6	Cửa sổ chớp gỗ Dẻ, Kháo	m ²	870.000
7	Cửa gỗ Hồng sắc dày 4cm, véc ni sơn bóng		
7.1	Cửa gỗ Hồng sắc pano kính màu 5ly (ô kính 250x250)	m ²	679.000
7.2	Cửa đi gỗ Hồng sắc panô đặc	m ²	660.000
7.3	Cửa đi chớp gỗ Hồng sắc	m ²	660.000
7.4	Cửa sổ gỗ Hồng sắc panô kính màu 5ly (250x250)	m ²	613.000
7.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Hồng sắc	m ²	594.000
7.6	Cửa sổ chớp gỗ Hồng sắc	m ²	594.000
8	Các loại cửa khác		
8.1	Cửa ván ghép	m ²	300.000
8.2	Cửa nhựa khung	m ²	378.000
8.3	Cửa nhựa xếp	m ²	120.000
9	Nẹp khuôn cửa		
9.1	Nẹp cửa gỗ Lim rộng 3-4cm	md	38.000
9.2	Nẹp cửa gỗ Đinh rộng 3-4cm	md	31.000
9.3	Nẹp cửa gỗ Dổi rộng 3-4cm	md	26.000
9.4	Nẹp cửa gỗ De rộng 3-4cm	md	18.000
II	KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI		
1	Gỗ Đinh		
1.1	250x60mm	md	917.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1.2	140x60mm	md	834.000
1.3	100x70mm	md	668.000
1.4	100x60mm	md	635.000
2	Gỗ Nghiến		
2.1	250x60mm	md	751.000
2.2	140x60mm	md	635.000
2.3	100x70mm	md	535.000
2.4	100x60mm	md	503.000
3	Gỗ Chò chỉ		
3.1	250x60mm	md	701.000
3.2	140x60mm	md	585.000
3.3	100x70mm	md	503.000
3.4	100x60mm	md	469.000
4	Gỗ Dẻ, Kháo		
4.1	250x60mm	md	503.000
4.2	140x60mm	md	420.000
4.3	100x70mm	md	336.000
4.4	100x60mm	md	287.000
III	CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM		
	(Cả lắp đặt hoàn chỉnh)		
1	Vách nhôm Trung Quốc (25x50)mm kính Đáp cầu dày 5ly loại ô KT 800x1300mm	m ²	824.000
2	Vách nhôm Trung Quốc (76x38)mm kính Đáp cầu dày 5ly loại ô KT 1300x800mm	m ²	904.000
3	Vách nhôm Trung Quốc (25x50)mm kính Đáp cầu dày 5ly loại ô KT 1000x750mm	m ²	841.000
5	Cửa liền vách nhôm Trung Quốc 25x76 kính Asia 5ly	m ²	968.000
6	Cửa khung nhôm Đài Loan bung nhựa Đài Loan	m ²	1.045.000
7	Cửa đi cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76x50mm kính nhật 5 ly màu xanh đen	m ²	1.015.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
8	Cửa đi cánh mở khung nhôm trắng Đài Loan 76x38mm kính nhật 5 ly màu trắng	m ²	1.000.000
9	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76x38mm kính nhật 5 ly màu trắng	m ²	1.046.000
10	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76x38mm bung nhôm lá	m ²	1.015.000
11	Cửa Thủy lực kính Nhật 10mm	m ²	983.000
12	Cửa thủy lực kính Nhật 12mm	m ²	1.031.000
IV	CÁC LOẠI CỬA SẮT, SEN HOA SẮT		
	(Cả lắp đặt hoàn chỉnh)		
1	Cửa sắt xếp thành phẩm		
1.1	Cửa sắt xếp U 2ly không bọc tôn	m ²	738.000
1.2	Cửa sắt xếp U 3ly không bọc tôn	m ²	776.000
1.3	Cửa sắt xếp U 2ly bọc tôn hoa	m ²	1.099.000
1.4	Cửa sắt xếp U 3ly bọc tôn hoa	m ²	1.150.000
2	Sen hoa sắt dệt thành phẩm		
	Sen hoa sắt dệt loại đẹp 5,8-7,0kg/m ²	m ²	247.000
3	Sen hoa sắt vuông thành phẩm		
3.1	Loại sen hoa sắt vuông 10x10mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	479.000
3.2	Loại sen hoa sắt vuông 10x10mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	428.000
3.3	Loại sen hoa sắt vuông 12x12mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	622.000
3.4	Loại sen hoa sắt vuông 12x12mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	558.000
3.5	Loại sen hoa sắt vuông 14x14mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	713.000
3.6	Loại sen hoa sắt vuông 14x14mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	655.000
3.7	Loại sen hoa sắt vuông 16x16mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	853.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
3.8	Loại sen hoa sắt vuông 16x16mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	764.000
4	Lan can sắt vuông (cao trung bình 70cm) thành phẩm		
4.1	Loại không có tay vịn	m ²	388.000
4.2	Loại có tay vịn bằng ống thép mạ kẽm f40	m ²	647.000
5	Cửa sắt khung bằng thép hộp (cả lắp đặt)		
5.1	Cửa sắt khung bằng thép hộp 25x50mm, 30x60mm, nan cửa bằng thép hộp 14x14mm, khoảng cách nan =15mm	m ²	1.164.000
5.2	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12x12mm, khoảng cách ô 100x150mm, không bịt tôn	m ²	1.009.000
5.3	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12x12mm, khoảng cách ô 100x150mm, có bịt tôn	m ²	1.112.000
V	VẬT LIỆU ĐIỆN		
1	Cột điện bằng bê tông vuông		
1.1	CV 6,5-250(A)	cột	1.375.000
1.2	CV 7,5-290(A)	cột	1.816.000
1.3	CV 7,5-380(B)	cột	2.129.000
2	Cáp đồng bọc cách điện XLPE-CU/XLPE/PVC 1KV (3 ruột) CADISUN		
2.1	3x4+1x2,5	md	72.000
2.2	3x6+1x4	md	103.000
2.3	3x10+1x6	md	162.000
3	Dây điện dân dụng do Việt Nam sản xuất PVC-CU/PVC/PVC 450-750V CADISUN Thượng Đình		
3.1	VC 1x4	md	16.000
3.2	VC 1x6	md	24.000
3.3	Dây xúp đôi 2x2	md	14.000
3.4	Dây xúp đôi 2x2,5	md	17.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
VI	KÍNH CÁC LOẠI		
1	Kính trắng Đáp cầu dày 3 mm	m ²	70.000
2	Kính trắng Đáp cầu dày 5 mm	m ²	115.000
3	Kính Việt - Nhật màu xanh đen dày 5mm	m ²	131.000
4	Kính Việt - Nhật màu xanh trắng dày 5mm	m ²	122.000
VII	ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI		
1	Ống kẽm và phụ kiện		
1.1	Ống kẽm		
-	Ống xanh F 15	md	43.200
-	Ống xanh F 20	md	56.400
-	Ống xanh F 26	md	86.400
-	Ống xanh F 33	md	110.400
-	Ống xanh F 40	md	128.400
1.2	Phụ kiện ống kẽm		
1.2.1	Cút thép các loại		
-	F 15	cái	4.800
-	F 20	cái	7.200
-	F 26	cái	12.000
-	F 33	cái	16.800
-	F 40	cái	22.800
-	F 50	cái	36.000
1.2.2	Tê thép các loại		
-	F 15	cái	7.200
-	F 20	cái	10.800
-	F 26	cái	15.600
-	F 33	cái	24.000
-	F 40	cái	28.800
-	F 50	cái	49.200
1.2.3	Côn thép các loại		
-	F 15	cái	3.600

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
-	F 20	cái	7.200
-	F 26	cái	9.600
-	F 33	cái	15.600
-	F 40	cái	16.800
-	F 50	cái	26.400
1.2.4	Măng sông ống kẽm		
-	F 15	cái	3.600
-	F 20	cái	7.200
-	F 26	cái	9.600
-	F 33	cái	15.600
-	F 40	cái	16.800
-	F 50	cái	26.400
1.2.5	Rắc co thép các loại		
-	F 15	cái	14.400
-	F 20	cái	18.000
-	F 26	cái	26.400
-	F 33	cái	40.800
-	F 40	cái	54.000
-	F 50	cái	76.800
2	Ống nhựa và phụ kiện		
2.1	Ống nhựa dẫn nước		
-	Ống nhựa PVC F 21	md	7.200
-	Ống nhựa PVC F 27	md	8.400
-	Ống nhựa PVC F 34	md	10.800
-	Ống nhựa PVC F 42	md	14.400
-	Ống nhựa PVC F 48	md	16.800
-	Ống nhựa PVC F 60	md	22.800
-	Ống nhựa PVC F 76	md	30.000
-	Ống nhựa PVC F 90	md	37.200
-	Ống nhựa PVC F 110	md	54.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
2.2	Ổng nhựa thoát nước		
-	Ổng nhựa PVC F 27	md	4.800
-	Ổng nhựa PVC F 34	md	7.200
-	Ổng nhựa PVC F 42	md	8.400
-	Ổng nhựa PVC F 48	md	13.200
-	Ổng nhựa PVC F 60	md	14.400
-	Ổng nhựa PVC F 76	md	20.400
-	Ổng nhựa PVC F 90	md	26.400
-	Ổng nhựa PVC F 110	md	31.200
2.3	Phụ kiện ống nhựa		
2.3.1	Cút		
-	F 21	cái	1.100
-	F 27	cái	1.300
-	F 34	cái	2.600
-	F 42	cái	4.000
-	F 48	cái	5.300
-	F 60	cái	6.600
-	F 76	cái	13.200
-	F 90	cái	18.500
-	F 110	cái	34.300
2.3.2	Tê		
-	F 21	cái	1.200
-	F 27	cái	2.400
-	F 34	cái	3.600
-	F 42	cái	4.800
-	F 48	cái	7.200
-	F 60	cái	12.000
-	F 76	cái	18.000
-	F 90	cái	27.600
-	F 110	cái	48.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
2.3.3	Măng sông + côn		
-	F 21	cái	600
-	F 27	cái	700
-	F 34	cái	1.600
-	F 42	cái	2.200
-	F 48	cái	2.400
-	F 60	cái	3.600
-	F 76	cái	6.000
-	F 90	cái	1.000
-	F 110	cái	14.400
VIII	VAN CÁC LOẠI		
1	Van bi		
1.1	F 15	cái	38.400
1.2	F 20	cái	61.200
1.3	F 25	cái	84.000
1.4	F 32	cái	141.600
2	Van phao các loại		
2.1	Van phao Đài Loan F 21	cái	97.200
2.2	Van phao Đài Loan F 27	cái	134.400
2.3	Van phao Đài Loan F 34	cái	145.200
2.4	Van phao SG F 21	cái	49.200
2.5	Van phao SG F 27	cái	52.800
2.6	Van phao Italia F 15	cái	84.000
3	Phao điện		68.400
IX	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG		
1	Ống cống bê tông cốt thép các loại		
1.1	Ống cống F 20 (một cốt thép)	md	39.600
1.2	Ống cống F 30 (một cốt thép)	md	108.000
1.3	Ống cống F 40 (một cốt thép)	md	193.200
1.4	Ống cống F 50 (một cốt thép)	md	206.400

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1.5	Ổng cống F 60 (hai cốt thép)	md	235.200
1.6	Ổng cống F 75 (hai cốt thép)	md	664.800
1.7	Ổng cống F 100 (hai cốt thép)	md	871.200
1.8	Ổng cống F 150 (hai cốt thép)	md	1.552.800
2	Ổng cống bê tông thường không cốt thép		
2.1	Ổng cống F 20	md	37.200
2.2	Ổng cống F 30	md	44.400
2.3	Ổng cống F 40	md	69.600
2.4	Ổng cống F 50	md	79.200
2.5	Ổng cống F 60	md	94.800
2.6	Ổng cống F 75	md	127.200
2.7	Ổng cống F 100	md	142.800
2.8	Cống hạ giếng đường kính F 75-90cm, cao 0,5m	cái	70.800
2.9	Cống hạ giếng đường kính F 100cm, cao 0,5m	cái	79.200
X	THIẾT BỊ VỆ SINH (ĐÃ CÓ CHI PHÍ LẮP ĐẶT)		
1	Xí bệt		
1.1	Xí bệt VI77 tay gạt, nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	1.945.200
1.2	Xí bệt VI66 2 nút nhấn nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.325.600
1.3	Xí bệt VI107 2 nút nhấn nắp roi êm (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.720.400
1.4	Xí bệt C117 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.525.200
1.5	Xí bệt C117 VN màu nhạt (sản phẩm của INAX)	bộ	1.670.400
1.6	Xí bệt C108 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.887.600
1.7	Xí bệt VINATAS	bộ	624.000
1.8	Xí bệt Thái Bình	bộ	508.800
2	Xí xôm		
2.1	Xí xôm ST8, ST8M (sản phẩm của Viglacera)	bộ	734.400
2.2	Xí xôm VINATAS	bộ	159.600

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
2.3	Xí xôm Thái Bình	bộ	116.400
2.4	Tiểu nam (Sản phẩm của Viglacera)	cái	490.800
2.5	Tiểu nam (Sản phẩm của Inax)	cái	415.200
	PHẦN IV		
	BỒI THƯỜNG DI CHUYỂN MỒ MẢ		
1	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất >3 năm)	cái	4.314.000
2	Mộ đất đã cải táng	cái	2.333.000
	PHẦN V		
	BỒI THƯỜNG CHI PHÍ LẮP ĐẶT, THÁO DỖ		
I	CHI PHÍ LẮP ĐẶT		
1	Lắp dựng khuôn cửa đơn	md	44.000
2	Lắp dựng khuôn cửa kép	md	67.000
3	Lắp cửa vào khuôn	m2	69.000
4	Lắp cửa không có khuôn	m2	111.000
5	Lắp đặt chậu rửa	bộ	80.000
6	Lắp đặt bồn tắm	bộ	216.000
7	Lắp đặt bình đun nước nóng	bộ	250.000
8	Lắp đặt gương soi	bộ	28.000
9	Lắp đặt máy điều hoà 1 cục	bộ	404.000
10	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục	bộ	466.000
II	CHI PHÍ THÁO DỖ		
1	Tháo dỡ máy điều hoà nhiệt độ	bộ	96.000
2	Tháo dỡ bình đun nước nóng	bộ	35.000
3	Tháo dỡ bồn tắm	bộ	72.000
4	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	17.000

Phụ lục 2

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỦ YẾU
ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ, CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC
GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên*

(Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Đơn vị tính : đồng

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thành tiền
1	Cát các loại	m ³	248.580
2	Gạch chi đặc 6,5x10,5x22cm	viên	1.375
3	Gạch Ceramic 200x200mm	m ²	63.250
4	Gạch Ceramic 300x300mm	m ²	75.900
5	Gạch Ceramic 400x400mm	m ²	99.000
6	Gỗ xẻ các loại	m ³	4.000.655
7	Ngói 22v/m ²	viên	8.847
8	Tôn múi chiều dài bất kỳ	m ²	218.020
9	Tấm lợp fibrô xi măng	m ²	19.341
10	Thép tròn fĩ ≤10mm	kg	18.134
11	Thép tròn fĩ ≤18mm	kg	17.804
12	Thép tròn fĩ >18mm	kg	17.639
13	Xi măng Hoàng Thạch PC30	kg	1.499
14	Xăng A92	lít	23.300
15	Dầu diegen 0,05S	lít	21.600
16	Đá dăm 1x2cm	m ³	249.435
17	Đá dăm 2x4cm	m ³	232.935
18	Đá dăm 4x6cm	m ³	186.520
19	Đá granít tự nhiên	m ³	550.000
20	Đá hộc	m ³	205.435